

UBND TỈNH THANH HOÁ
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/NSM-TCHC

Yên Định, ngày 31 tháng 3 năm 2021

V/v đăng thông tin Báo cáo Tài chính
Năm 2020 của Công ty trên Cổng

Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

UBND TỈNH THANH HOÁ	
Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa	
ĐẾN	Số:.....14.02.2.....
	Ngày:.....06/...4/...21/
Chuyên:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Kính gửi : Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

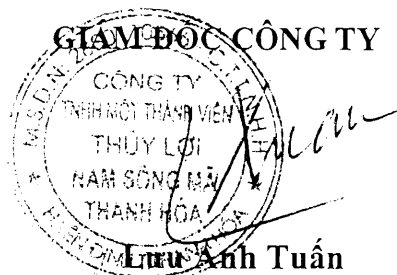
Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Công văn số 605/VP-CNTT ngày 03/6/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cung cấp Thông tin doanh nghiệp để công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã gửi 01 bản Báo cáo Tài chính năm 2020 về Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Đồng thời gửi 01 bản mềm Scan theo địa chỉ gmail: Cuongpv@thanhhoa.gov.vn và cuongpv.th@gmail.com .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng lên Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA
DTA VALUATION AND AUDITING COMPANY LIMITED



DTA AUDIT CO.,LTD

WWW.DTAAUDIT.COM.VN

VPGD: Lô B4 , KĐT Lam Kinh, Phường Đông Hương, TP. Thanh Hóa
Điện thoại: 0963 681 210 - 094 809 88 66



DTA AUDIT CO., LTD

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

DTA Valuation And Auditing Company Limited

Trụ sở chính: D4 đường Foresa 8, KĐT Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 02462 537 801 - 0963 681 210 - 094 809 88 66 * Website: dtaaudit.com.vn
VP Thanh Hóa: B4 KĐT Lam Kinh, đường Bùi Khắc Nhất, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa
Điện thoại: 096 39 12 809 - 096 994 68 86 * Email: thamdinghiadtavietnam@gmail.com

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI

NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Đã được kiểm toán





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

DTA Valuation And Auditing Company Limited

Trụ sở chính: D4 đường Foresa 8, KĐT Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 02462 537 801 - 0963 681 210 - 094 809 88 66 * Website: dtaaudit.com.vn
VP Thanh Hóa: B4 KĐT Lam Kinh, đường Bùi Khắc Nhất, phường Đồng Hương, thành phố Thanh Hóa
Điện thoại: 096 39 12 809 - 096 994 68 86 * Email: thamdinhgiadtavietnam@gmail.com

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

Địa chỉ: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Tel: 0237 3843001

Fax: 0237 3515575

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thanh Hoá cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi tên công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ: 255.047.260.000 đồng (Hai trăm năm mươi năm tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.).

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông, lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2020 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám Đốc:

Ông Nguyễn Văn Tú

Chủ tịch

Ông Lưu Anh Tuấn

Giám đốc

Ông Ngô Đức Hợp

Phó Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

Địa chỉ: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Tel: 0237 3843001

Fax: 0237 3515575

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

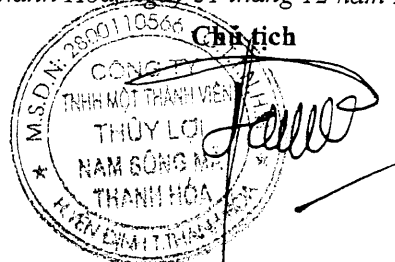
- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020.

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Văn Cú



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

DTA Valuation And Auditing Company Limited

Trụ sở chính: D4 đường Foresa 8, KĐT Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 02462 537 801 - 0963 681 210 - 094 809 88 66 * Website: dtaaudit.com.vn
VP Thanh Hóa: B4 KĐT Lam Kinh, đường Bùi Khắc Nhất, phường Đồng Hương, thành phố Thanh Hóa
Điện thoại: 096 39 12 809 - 096 994 68 86 * Email: thamdinhgiadtavietnam@gmail.com

Số: 210105/BCKT-DTA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi

Nam Sông Mã Thanh Hóa

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/12/2020, từ trang 5 đến trang 26, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2020. Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại 31/12/2020. Với các tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi chưa thể khẳng định chắc chắn về tính hiện hữu của các chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020.

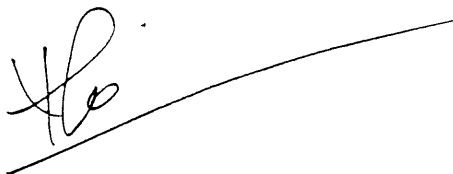
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2021

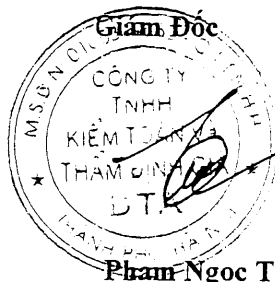
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ DTA

Kiểm toán viên



Nguyễn Thọ Hải

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3946-2017-249-1



Phạm Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3665-2017-249-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.424.165.261	27.172.797.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.743.804.132	24.577.892.994
1. Tiền	111		2.213.444.532	2.547.533.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.530.359.600	22.030.359.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.137.966.467	991.098.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	127.392.500	104.311.034
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	36.170.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.010.573.967	850.617.060
IV. Hàng tồn kho	140		825.419.552	570.063.073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	825.419.552	570.063.073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.716.975.110	1.033.743.262
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4.716.975.110	1.033.743.262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.823.739.084	354.882.654.478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.489.919	523.430.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	460.847.734	460.847.734
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.07	1.419.000	12.453.993
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	50.128.745	50.128.745
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(495.905.560)	-
II. Tài sản cố định	220		413.306.636.684	315.393.415.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	413.306.636.684	315.393.415.817
- Nguyên giá	222		453.438.611.707	352.445.332.722
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.131.975.023)	(37.051.916.905)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.709.814	37.542.526.649
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	96.709.814	37.542.526.649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.500.000	109.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		294.402.667	1.313.781.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	294.402.667	1.313.781.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.247.904.345	382.055.451.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

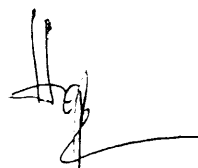
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.814.100.813	17.969.654.369
I. Nợ ngắn hạn	310		9.814.100.813	17.969.654.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.707.883.034	15.387.644.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.358.600	252.877.167
4. Phải trả người lao động	314		2.491.461.188	319.595.375
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		750	1.382.582.775
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		593.397.241	626.954.107
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.433.803.532	364.085.797.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	424.433.803.532	364.085.797.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		424.433.803.532	363.137.682.866
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	915.666.666
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	32.448.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.247.904.345	382.055.451.901

Người lập biểu


Lê Thị Lê

Kế toán trưởng



Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Văn Cú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

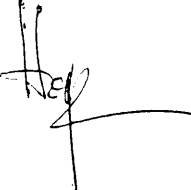
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.918.487.213	54.645.970.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.918.487.213	54.645.970.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.429.476.597	50.890.597.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.489.010.616	3.755.373.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.730.300.295	1.826.520.918
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.236.690.911	4.440.310.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.380.000)	1.141.583.333
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17.380.000	3.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		17.380.000	3.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	1.144.583.333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	228.916.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	915.666.666

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng



Chủ tịch



Nguyễn Văn Cú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	-	915.666.666
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	3.046.501.252	2.141.000.000
-	Các khoản dự phòng	03	495.905.560	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.730.300.295)	(1.826.520.918)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.812.106.517	1.230.145.748
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.855.235.228)	590.263.741
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(255.356.479)	10.148.788
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.121.996.690)	7.480.381.104
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.019.378.873	541.378.460
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.688.758.000	1.839.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.989.000.000)	(1.843.422.813)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.701.345.007)	9.847.895.028
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.899.214.150)	(37.008.999.500)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.170.000	7.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.730.300.295	1.826.520.918
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.132.743.855)	(35.175.478.582)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.834.088.862)	(25.327.583.554)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.577.892.994	49.905.476.548
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.743.804.132	24.577.892.994

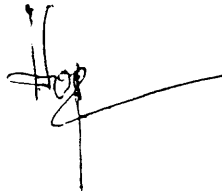
Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

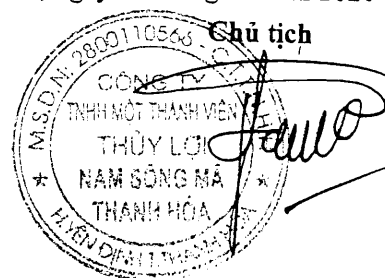
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch


Lê Thị Lê





Nguyễn Văn Cú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thanh Hoá cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi tên công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ: 255.047.260.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.).

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông, lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (chỉ áp dụng cho báo cáo riêng)

d/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

e/ Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại Công ty”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

g/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước; Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế thu nhập Doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công ích và được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi theo Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014, Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 và theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Theo quy định tại Điều 8 và Khoản 4 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực khai thác thủy lợi.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.194.952.136	277.992.194
Tiền gửi ngân hàng	1.018.492.396	2.269.541.200
Các khoản tương đương tiền	11.530.359.600	22.030.359.600
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>11.530.359.600</i>	<i>22.030.359.600</i>
Tổng	13.743.804.132	24.577.892.994

V.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước tạo nguồn cho các HTX/2019	39.431.500	104.311.034
Công ty Đức An	87.961.000	-
Tổng	127.392.500	104.311.034

V.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng nhân viên	829.029.448	681.629.448
Phải thu khác	181.544.519	168.987.612
Tổng	1.010.573.967	850.617.060

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	648.666.352	-	393.309.873	-
Công cụ, dụng cụ	176.753.200	-	176.753.200	-
Tổng	825.419.552	-	570.063.073	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thủy lợi phí và tiền chống hạn	4.545.319.998	862.088.150
Phải thu thanh tra	171.655.112	171.655.112
Tổng	4.716.975.110	1.033.743.262

V.6. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hợp tác xã	460.847.734	460.847.734
Tổng	460.847.734	460.847.734

V.7. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đoàn quy hoạch Thủy lợi	1.419.000	1.419.000
Đối tượng khác	-	11.034.993
Tổng	1.419.000	12.453.993

V.8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	50.128.745	50.128.745
Tổng	50.128.745	50.128.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	284.906.859.124	64.484.643.932	2.248.699.000	805.130.666	352.445.332.722
Số tăng trong năm	90.739.486.598	10.253.792.387	-	-	100.993.278.985
- Mua trong năm	-	445.812.985	-	-	445.812.985
- Đầu tư XD CB hoàn thành	31.063.238.598	9.807.979.402	-	-	40.871.218.000
- Tăng khác	59.676.248.000	-	-	-	59.676.248.000
Số dư cuối năm	375.646.345.722	74.738.436.319	2.248.699.000	805.130.666	453.438.611.707
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.663.068.392	19.437.611.859	837.352.000	113.884.654	37.051.916.905
Số tăng trong năm	631.126.220	2.279.979.098	161.296.800	7.656.000	3.080.058.118
- Khấu hao trong năm	631.126.220	2.279.979.098	161.296.800	7.656.000	3.080.058.118
Số dư cuối năm	17.294.194.612	21.717.590.957	998.648.800	121.540.654	40.131.975.023
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	268.243.790.732	45.047.032.073	1.411.347.000	691.246.012	315.393.415.817
Tại ngày cuối năm	358.352.151.110	53.020.845.362	1.250.050.200	683.590.012	413.306.636.684

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	96.709.814	37.542.526.649
Tổng	96.709.814	37.542.526.649

V.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương năm 2012	-	846.000.000
Công cụ dụng cụ phân bổ	294.402.667	467.781.540
Khác	-	-
Tổng	294.402.667	1.313.781.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Thương mại Nam Sông Mã	2.885.365.500	3.309.973.970
Công ty Châu Thái Sơn	168.017.400	416.743.419
Công ty Điện lực Yên Định + Thiệu Hóa + Vĩnh Lộc + Thọ Xuân	370.528.000	600.387.689
Công ty Tân Sơn	823.623.000	2.537.217.000
Công ty Công Minh Đức	-	2.003.552.000
Công ty Hoàng Thạch	303.435.000	1.997.456.000
Công ty Đức An	-	1.478.595.000
Khác	2.156.914.134	3.043.719.867
Tổng	6.707.883.034	15.387.644.945

V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN	-	228.916.667
Thuế thu nhập cá nhân	21.358.600	23.960.500
Tổng	21.358.600	252.877.167

V.14. Vốn chủ sở hữu**a/ Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	298.756.840.731	98.223.135	-	32.448.000	298.887.511.866
Tăng vốn trong năm trước	64.282.619.000	-	-	-	64.282.619.000
Lãi trong năm trước	-	-	915.666.666	-	915.666.666
Tăng khác	98.223.135	-	-	-	98.223.135
Giảm khác	-	(98.223.135)	-	-	(98.223.135)
Số dư đầu năm nay	363.137.682.866	-	915.666.666	32.448.000	364.085.797.532
Tăng vốn trong kỳ	61.324.120.666	-	-	-	61.324.120.666
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	(28.000.000)	-	(915.666.666)	(32.448.000)	(976.114.666)
Số dư cuối năm nay	424.433.803.532	-	-	-	424.433.803.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	424.433.803.532	363.137.682.866
Tổng	424.433.803.532	363.137.682.866

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Vốn góp đầu năm	364.085.797.532	298.887.511.866
+ Vốn góp tăng trong năm	61.324.120.666	65.296.508.801
+ Vốn góp giảm trong năm	976.114.666	98.223.135
+ Vốn góp cuối năm	424.433.803.532	364.085.797.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.918.487.213	54.645.970.705
<i>Doanh thu thủy lợi phí</i>	48.248.232.413	45.729.970.705
<i>Ngân sách cấp bù kế hoạch</i>	6.387.000.000	8.916.000.000
<i>Ngân sách cấp chống hạn</i>	5.267.000.000	-
<i>Thu tạo nguồn</i>	16.254.800	-
Tổng	59.918.487.213	54.645.970.705

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.429.476.597	50.890.597.567
Tổng	56.429.476.597	50.890.597.567

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.730.300.295	1.826.520.918
Tổng	1.730.300.295	1.826.520.918

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	3.471.010.648	3.350.202.335
Các khoản chi phí quản lý khác	1.765.680.263	1.090.108.388
Tổng	5.236.690.911	4.440.310.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	17.380.000	3.000.000
Tổng	17.380.000	3.000.000

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.129.236	354.589.748
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	26.679.652.102	24.898.991.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.046.501.252	2.141.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.260.504.443	9.065.928.755
Chi phí khác bằng tiền	17.035.689.564	14.430.087.370
Tổng	56.429.476.597	50.890.597.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Điều chỉnh hồi tố những sai sót phát sinh của niên độ kế toán trước****• Bản chất của những sai sót thuộc niên độ kế toán trước.**

Năm 2020, Sở Tài chính và Sở NN và PTNT Thanh Hóa tổ chức thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 và quyết toán kinh phí hỗ trợ miễn giảm thủy lợi phí năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa, kết quả thẩm định cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng lợi nhuận đối với khoản kinh phí công cụ dụng cụ phân bổ vào chi phí không hợp lý với số tiền là 15.657.500 đồng;

+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty số tiền 800.000 đồng theo số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ năm 2019 với số tiền là 800.000 đồng;

+ Điều chỉnh giảm khoản công ty tạm trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 147.714.980 đồng;

+ Điều chỉnh tăng lợi nhuận khoản lãi tiền gửi từ nguồn NS cấp bổ sung vốn điều lệ công ty đang hạch toán tăng vốn chủ sở hữu với số tiền là 402.000.000 đồng;

+ Điều chỉnh giảm 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 đối với khoản chi tiền tết dương lịch năm 2020 với số tiền là 71.600.000 đồng;

+ Điều chỉnh tăng chi phí, giảm lợi nhuận đối với các khoản chi có tính chất phúc lợi nhưng không đủ nguồn để chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 50.505.187 đồng;

+ Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa thường xuyên, tăng lợi nhuận và tăng tài sản cố định đối với 2 công trình cải tạo sử dụng từ nguồn khấu hao TSCĐ với số tiền là 371.552.000 đồng;

+ Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa thường xuyên vượt kế hoạch, tăng lợi nhuận với số tiền là 258.964.040 đồng;

+ Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp đối với khoản lãi tiền gửi từ nguồn NSNN bổ sung vốn điều lệ.

STT	Chỉ tiêu	Số điều chỉnh năm 2019
1	Doanh thu CCDV thủy lợi (Giảm)	800.000
2	Doanh thu hoạt động tài chính (tăng)	402.000.000
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp (tăng)	34.847.687
4	Giá vốn hàng bán (giảm)	630.516.040
5	Quỹ khen thưởng phúc lợi (giảm)	25.609.793
6	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tăng)	228.961.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Tổng hợp ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính năm 2019:**

Khoản mục báo cáo	Ảnh hưởng sai sót đến	
	Báo cáo kết quả kinh doanh	Bảng cân đối kế toán
Doanh thu CCDV thủy lợi (Giảm)	800.000	
Giá vốn hàng bán (giảm)	630.516.040	
Doanh thu hoạt động tài chính (tăng)	402.000.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp (tăng)	34.847.687	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (tăng)	228.961.667	
Các khoản phải thu khác (tăng)		70.800.000
Nguyên giá (Tài sản CDHH) (tăng)		371.552.000
Chi phí trả trước dài hạn (tăng)		274.621.540
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tăng)		228.961.667
Quỹ khen thưởng phúc lợi (giảm)		25.609.793
Vốn góp của chủ sở hữu (giảm)		402.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (tăng)		915.666.666

• **Số liệu trước và sau điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2019:**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.646.770.705	54.645.970.705
Giá vốn hàng bán	51.521.113.607	50.890.597.567
Doanh thu hoạt động tài chính	1.424.520.918	1.826.520.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.405.463.036	4.440.310.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	228.916.667
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tài sản		
Các khoản phải thu khác NH	779.817.060	850.617.060
Nguyên giá (TS cố định hữu hình)	352.073.780.722	352.445.332.722
Chi phí trả trước dài hạn	1.039.160.000	1.313.781.540
Nguồn vốn		
Thuế và các khoản phải nộp NN	23.960.500	252.877.167
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.609.793	-
Vốn góp của chủ sở hữu	363.539.682.866	363.137.682.866
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	915.666.666

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2020 mà chưa được thuyết minh rõ tại báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá DTA.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

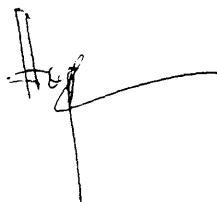
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Lê

Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Cú